

### FOR OFFICE USE ONLY

(Applicant does not fill in this section)

(Sinh viên không điền vào phần này)

Application code:

Application ID \_\_\_\_\_

Date received by PA

(dd/mm/yyyy): \_\_\_\_\_

PA's stamp and signature

Date received by Admissions

(dd/mm/yyyy): \_\_\_\_\_

Admissions' stamp and signature

Selection officer's approval:

- Unconditional  
 Conditional on English  
 Conditional on document submission

Other: \_\_\_\_\_

Selection officer's stamp, signature and date

Note: \_\_\_\_\_

## 1 Personal information

Thông tin cá nhân

- Have you previously applied for a place or been enrolled in a program at RMIT?**  
Bạn đã từng đăng ký hoặc đã nhập học tại RMIT? Nếu có, vui lòng ghi rõ mã số sinh viên.  
 Yes/Có      Student ID/Mã số Sinh viên \_\_\_\_\_
- Please fill in your family name, middle name(s) and given name as stated in your ID card/passport.**  
Ghi đúng họ, tên đệm, tên như trong Chứng minh Nhân dân/Hộ chiếu.  
Family name/Họ \_\_\_\_\_  
Middle name(s)/Tên đệm \_\_\_\_\_  
Given name/Tên \_\_\_\_\_  
Preferred name/Tên thường gọi \_\_\_\_\_
- Date of birth (dd/mm/yyyy)/Ngày, tháng, năm sinh**
- Gender/Giới tính**  
 Male/Nam       Female/Nữ       Other/Khác
- Country of birth/Nơi sinh**  
 Vietnam/Việt Nam  
 Other (please specify)/Khác (vui lòng ghi rõ) \_\_\_\_\_
- Which city are you applying from?/Bạn nộp hồ sơ tại thành phố nào?**  
 Ho Chi Minh city/TP. Hồ Chí Minh       Hanoi/Hà Nội
- Do you have a disability, long-term illness and/or mental health condition which may impact your studies?/Bạn có khuyết tật hay vấn đề sức khỏe/tâm lý nào có thể gây ảnh hưởng đến việc học không?**  
 Yes/Có       No/Không

## 2 Contact information

Thông tin liên lạc

- Email** \_\_\_\_\_
- Mobile/Di động** \_\_\_\_\_
- Home phone/Điện thoại bàn** \_\_\_\_\_
- Permanent home address/Hộ khẩu thường trú**  
House number and street name/Số nhà và tên đường \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_
- Ward/Phường \_\_\_\_\_
- District or town/Quận hoặc huyện \_\_\_\_\_
- Province or city/Tỉnh hoặc thành phố \_\_\_\_\_
- Postal address/Địa chỉ gửi thư**  
 **As above/Nếu giống như trên thì đánh dấu vào đây và không điền phần này**  
House number and street name/Số nhà và tên đường \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_
- Ward/Phường \_\_\_\_\_
- District or town/Quận hoặc huyện \_\_\_\_\_
- Province or city/Tỉnh hoặc thành phố \_\_\_\_\_

**Family contact/Thông tin người thân**

**I agree for RMIT to contact the below nominee(s):**

Tôi đồng ý cho RMIT thông báo với người thân dưới đây, trong các trường hợp:

- Contact #1's full name/Họ tên người thân 1** \_\_\_\_\_  
 **Release of study progress/Thông báo tình hình học tập** \_\_\_\_\_  **In an emergency/Trường hợp khẩn cấp** \_\_\_\_\_  
**Relationship/Quan hệ** \_\_\_\_\_ **Occupation/Nghề nghiệp** \_\_\_\_\_  
**Mobile/Di động** \_\_\_\_\_ **Email** \_\_\_\_\_
- Contact #2's full name/Họ tên người thân 2** \_\_\_\_\_  
 **Release of study progress/Thông báo tình hình học tập** \_\_\_\_\_  **In an emergency/Trường hợp khẩn cấp** \_\_\_\_\_  
**Relationship/Quan hệ** \_\_\_\_\_ **Occupation/Nghề nghiệp** \_\_\_\_\_  
**Mobile/Di động** \_\_\_\_\_ **Email** \_\_\_\_\_

**In case of emergency, please specify which hospital should be chosen (tick ONE box only)**

Trong trường hợp khẩn cấp, vui lòng chọn dịch vụ bệnh viện bạn muốn sử dụng (chỉ chọn 1)

- Campus medical clinic** Phòng y tế của trường chỉ định bệnh viện  **Student preference (please indicate hospital):** Sinh viên tự chỉ định (vui lòng ghi rõ tên bệnh viện): \_\_\_\_\_

**Special offers (applied for programs studied at RMIT Vietnam only)**

Chương trình ưu đãi (chỉ áp dụng cho các chương trình học tại RMIT Việt Nam)

- Family discount (5% discount on tuition fees at RMIT Vietnam for a sibling, spouse or parent of a current/past student at RMIT Vietnam).\***  
Giảm 5% học phí cho sinh viên có anh chị em ruột, cha mẹ, vợ chồng đã hoặc đang học tại RMIT Việt Nam.\*  
**Family member's student ID/Mã số sinh viên của thành viên gia đình** \_\_\_\_\_  
*\*Student must provide notarised copy of birth certificate/marriage certificate to receive this discount.  
Sinh viên phải cung cấp bản sao công chứng giấy khai sinh của bản thân và thành viên gia đình đã/đang học tại RMIT hoặc bản sao công chứng giấy chứng nhận kết hôn để được hưởng ưu đãi này.*
- Alumni discount (10%) for bachelor or master graduates of RMIT or any Australian universities.**  
Giảm 10% học phí cho cựu sinh viên tốt nghiệp Đại học hoặc Thạc sĩ tại RMIT hoặc các Đại học Úc.

**3 Academic qualifications**

**Thông tin quá trình học tập**

- High school/Trường Trung học Phổ thông** \_\_\_\_\_  
**Country/Tỉnh hoặc thành phố** \_\_\_\_\_  
**Language of instruction/Ngôn ngữ giảng dạy** \_\_\_\_\_  
**Commencement date (mm/yyyy)/Thời điểm bắt đầu (tháng/năm)** \_\_\_\_\_  
**Have you completed the program?/Bạn đã hoàn thành chương trình học này chưa?**  **Yes/Có**  **No/Không**  
**Completion date (mm/yyyy)/Thời điểm hoàn thành (tháng/năm)** \_\_\_\_\_  
**GPA for year 12/Điểm TB lớp 12** \_\_\_\_\_
- Other college or university/Trường Cao đẳng hoặc Đại học khác** \_\_\_\_\_  
**Program name or award title/Tên ngành hay bằng cấp** \_\_\_\_\_  
**Country/Tỉnh hoặc thành phố** \_\_\_\_\_  
**Language of instruction/Ngôn ngữ giảng dạy** \_\_\_\_\_  
**Commencement date (mm/yyyy)/Thời điểm bắt đầu (tháng/năm)** \_\_\_\_\_  
**Have you completed the program?/Bạn đã hoàn thành chương trình học này chưa?**  **Yes/Có**  **No/Không**  
**Completion date (mm/yyyy)/Thời điểm hoàn thành (tháng/năm)** \_\_\_\_\_
- Other college or university/Trường Cao đẳng hoặc Đại học khác** \_\_\_\_\_  
**Program name or award title/Tên ngành hay bằng cấp** \_\_\_\_\_  
**Country/Tỉnh hoặc thành phố** \_\_\_\_\_  
**Language of instruction/Ngôn ngữ giảng dạy** \_\_\_\_\_  
**Commencement date (mm/yyyy)/Thời điểm bắt đầu (tháng/năm)** \_\_\_\_\_  
**Have you completed the program?/Bạn đã hoàn thành chương trình học này chưa?**  **Yes/Có**  **No/Không**  
**Completion date (mm/yyyy)/Thời điểm hoàn thành (tháng/năm)** \_\_\_\_\_
- Gap time: If you have gap time of more than six months, please provide personal statement.**  
Vui lòng gửi thư giải thích nếu bạn có các hoạt động khác từ 6 tháng trở lên.

**4 Credit/Advanced standing**

**Miễn giảm tín chỉ**

**Are you applying for credit?/Bạn có muốn được xem xét miễn giảm tín chỉ từ chương trình bạn học trước đây không?**

- Yes/Có**  **No/Không**

**Please provide course syllabus details./Vui lòng đính kèm đề cương môn học chi tiết bằng tiếng Anh của các môn xin miễn giảm.**

**Program information to study at RMIT Vietnam**

Đăng ký ngành học tại RMIT Việt Nam

Please choose ONE program only/Vui lòng chỉ chọn MỘT ngành

**Undergraduate programs from School of Science & Technology**

Các ngành cử nhân từ Khoa Khoa học & Công nghệ

- BH073 Electrical & Electronic Engineering (Honours)**  
Kỹ sư Điện và Điện tử (Honours)
- BH120 Software Engineering (Honours)**  
Kỹ sư Phần mềm (Honours)

- BH123 Robotics & Mechatronics Engineering (Honours)**  
Kỹ sư Robot và Cơ điện tử (Honours)
- BP162 Information Technology**  
Công nghệ Thông tin

**Undergraduate programs from School of Communication & Design**

Các ngành cử nhân từ Khoa Truyền thông & Thiết kế

- BP309 Design (Digital Media)**  
Thiết kế (Truyền thông Số)

- BP316 Design Studies**  
Thiết kế Ứng dụng Sáng tạo

- BP222 Communication (Professional Communication)**  
Truyền Thông Chuyên Nghiệp

- BP310 Fashion (Merchandise Management)**  
Quản lý và Kinh doanh Thời Trang

- BP317 Languages**  
Ngôn ngữ

- *Minor in/Chuyên ngành phụ*
  - Advertising Quảng Cáo
  - International Business Kinh doanh Quốc tế
  - Management Quản lý
  - Japanese Ngôn ngữ Nhật
- *Major in/Chuyên ngành chính*
  - Japanese Ngôn ngữ Nhật
  - Translating & Interpreting Biên Phiên dịch

- Public Relations**  
Quan hệ Công chúng

- Digital Marketing**

- Tourism & Hospitality Management**  
Quản Trị Du Lịch Và Khách Sạn

- Translating & Interpreting**  
Biên Phiên dịch

\_\_\_\_\_

**Undergraduate programs from School of Business & Management\***

Các ngành cử nhân Khoa Kinh doanh & Quản trị\*

\*You must choose and complete a compulsory Business Stream/Minor (from the table beside) comprising four courses (or 48 credit points). Stream/Minor can be changed if have not started these courses.

Ngoài các môn Đại cương và các môn chuyên ngành, sinh viên cần chọn và hoàn tất một Chuyên ngành phụ (trong bảng bên phải) bao gồm 4 môn học (48 tín chỉ). Sinh viên có thể thay đổi Chuyên ngành phụ nếu chưa học các môn này.

- BP217 Business (Management)/Kinh doanh (Quản lý)**
- BP251 Business (Economics and Finance)/Kinh doanh (Kinh tế & Tài chính)**
- BP253 Business (International Business)/Kinh doanh (Kinh doanh Quốc tế)**
- BP255 Business (Logistics & Supply Chain Management)**  
Kinh doanh (Quản lý Chuỗi cung ứng và Logistics)
- BP312 Tourism and Hospitality Management/Quản Trị Du Lịch và Khách sạn**
- BP318 Digital Marketing**

Please circle your Minor/Khoanh tròn Chuyên ngành phụ

A	E	F		J	L	S	T	U	N	O
A			H		L			U	N	O
A	E		H		L			U	N	O
A	E	F	H	J		S	T		N	O
	E		H						N	
A	E	F	H	J	L	S	T	U		O

Name of Minors/Chuyên ngành phụ

<b>A</b> : Accounting for Managers/Kế Toán cho Quản lý	<b>S</b> : Economics/Kinh tế
<b>E</b> : Entrepreneurship/Khởi nghiệp	<b>T</b> : International Business/Kinh doanh quốc tế
<b>F</b> : Finance/Tài chính	<b>U</b> : Transport & Logistics/Vận chuyển và Logistics (Không áp dụng cơ sở Hà Nội)
<b>H</b> : Management/Quản lý	<b>N</b> : Digital Marketing
<b>J</b> : Economics and Finance/Kinh tế và tài chính	<b>O</b> : Tourism & Hospitality Management/Quản trị Du lịch và Khách sạn
<b>L</b> : Logistics & Supply Chain Management/Quản lý chuỗi cung ứng và Logistics	

**Note: If you change program after study, credits can be transferred to the new program depending on completed courses and the new program structure. GPA will be reset.**

Lưu ý: Nếu sinh viên thay đổi ngành trong quá trình học thì tín chỉ đạt được sẽ được chuyển qua ngành mới tùy số lượng môn đã đậu và cấu trúc ngành chuyển đổi. Điểm trung bình sẽ được tính lại từ đầu.

**Informal pathways/Các lựa chọn chuyển tiếp Đại học\***

\*Non-AQF award studies/Chương trình học không cấp bằng Available to students whose year 12 GPA is below 7.0 (or equivalent)/Dành cho sinh viên có điểm TB lớp 12 dưới 7.0 (hoặc tương đương)

- UniSTART**
- Single course/Khóa học ngắn hạn**

7 **Postgraduate programs/Các ngành Thạc sĩ**

- MC199 Master of Business Administration**  
Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh
- MC192 Master of International Business**  
Thạc sĩ Kinh doanh Quốc tế

- MC162 Master Of Business Administration (Executive)**  
Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh (Cấp Quản lý)
- \_\_\_\_\_

7 **Campus/Cơ sở**

- Saigon South/Nam Sài Gòn**       **Hanoi City/Hà Nội**

7 **Semester/Học kỳ**

- February/Tháng 2**       **June/Tháng 6**       **October/Tháng 10**       **Other/Khác** \_\_\_\_\_

7 **Year/Năm:** \_\_\_\_\_

**6 Program information to study at RMIT Melbourne**

Đăng ký ngành học tại RMIT Melbourne

1. **Program/Chương trình học** \_\_\_\_\_ **Campus/Cơ sở** \_\_\_\_\_  
**Program code/Mã chương trình** \_\_\_\_\_ **Intake/Kỳ nhập học** \_\_\_\_\_
2. **Program/Chương trình học** \_\_\_\_\_ **Campus/Cơ sở** \_\_\_\_\_  
**Program code/Mã chương trình** \_\_\_\_\_ **Intake/Kỳ nhập học** \_\_\_\_\_
3. **Program/Chương trình học** \_\_\_\_\_ **Campus/Cơ sở** \_\_\_\_\_  
**Program code/Mã chương trình** \_\_\_\_\_ **Intake/Kỳ nhập học** \_\_\_\_\_

**7 Visa information**

Thông tin thị thực

7 **Citizenship (as per your passport)/Quốc tịch (theo hộ chiếu)**

- Vietnamese/Việt Nam**       **Other/Khác** \_\_\_\_\_
- Dual citizenship (if applicable)/Song tịch (nếu có)** \_\_\_\_\_

**Passport number/Số hộ chiếu** \_\_\_\_\_ **Expiry date/Ngày hết hạn** \_\_\_\_\_

7 **Do you have close relatives in Australia?/Bạn có người thân ở Úc không?**       **Yes/Có**       **No/Không**

7 **Do you have a valid Australian visa?/Hiện bạn có thị thực Úc còn hiệu lực không?**       **Yes/Có**       **No/Không**

**Australian visa type/Loại thị thực** \_\_\_\_\_ **Visa expiry date (month/year)/Ngày hết hạn (tháng/năm)** \_\_\_\_\_

7 **Have you and/or your dependants (including your spouse) previously been refused a visa to enter Australia?/Bạn hay người phụ thuộc (bao gồm vợ/chồng) đã bao giờ bị từ chối visa Úc chưa?**

- No/Không**       **Yes/Có**

**Please select a reason for refusal/Lý do từ chối:**

- Incomplete or falsified information/Thông tin thiếu hay sai lệch**
- Financial incapacity/Khả năng tài chính**
- Failure to satisfy character or medical requirements/Không thỏa mãn điều kiện về tư cách hay sức khỏe**
- Failure to meet Genuine Temporary Entrant (GTE) requirements/Không thỏa mãn điều kiện người nhập cảnh tạm thời đúng mục đích (GTE)**
- Failure to satisfy academic and/or English requirements/Không thỏa mãn điều kiện học thuật hay tiếng Anh**
- Other/Khác** \_\_\_\_\_

*Please provide decision letter./Vui lòng bổ sung thư từ chối.*

7 **Have you and/or your dependants (including your spouse) previously been refused a visa to any other country (excluding Australia)?/Bạn hay người phụ thuộc (bao gồm vợ/chồng) đã bao giờ bị từ chối visa của nước nào khác (ngoại trừ Úc) chưa?**

- No/Không**       **Yes/Có**      **Country of refusal/Quốc gia từ chối** \_\_\_\_\_

**Please select a reason for refusal/Lý do từ chối:**

- Incomplete or falsified information/Thông tin thiếu hay sai lệch**
- Financial incapacity/Khả năng tài chính**
- Failure to satisfy character or medical requirements/Không thỏa mãn điều kiện về tư cách hay sức khỏe**
- Failure to meet Genuine Temporary Entrant (GTE) requirements/Không thỏa mãn điều kiện người nhập cảnh tạm thời đúng mục đích (GTE)**
- Failure to satisfy academic and/or English requirements/Không thỏa mãn điều kiện học thuật hay tiếng Anh**
- Other/Khác** \_\_\_\_\_

*Please provide decision letter./Vui lòng bổ sung thư từ chối.*

❑ **Have you ever had an Australian visa cancelled or revoked?**/Bạn đã bao giờ có visa Úc bị hủy hoặc thu hồi chưa?

No/Không  Yes/Có

Reason for cancellation/Lý do hủy:

- Breaching a visa condition/Vi phạm điều kiện visa  
 Falsifying documents and incorrect information/Giả giấy tờ và sai lệch thông tin  
 Criminal record or misconduct/Có tiền án tiền sự  
 Other/Khác \_\_\_\_\_

❑ **Have you ever had a visa for another country (excluding Australia) cancelled or revoked?**/Bạn đã bao giờ có visa nước nào (ngoại trừ Úc) bị hủy hoặc thu hồi chưa?

No/Không  Yes/Có

Reason for cancellation/Lý do hủy:

- Breaching a visa condition/Vi phạm điều kiện visa  
 Falsifying documents and incorrect information/Giả giấy tờ và sai lệch thông tin  
 Criminal record or misconduct/Có tiền án tiền sự  
 Other/Khác \_\_\_\_\_

❑ **Have you ever been in Australia or another country without a valid visa (unlawful)?**/Bạn đã bao giờ ở Úc hay một nước nào khác mà không có visa có hiệu lực (bất hợp pháp) chưa?

No/Không  Yes/Có

Reason/Lý do \_\_\_\_\_

❑ **Have you ever been excluded from an Australian education provider?**/Bạn đã bao giờ bị đình chỉ học tập từ trường nào tại Úc chưa?

No/Không  Yes/Có

Reason/Lý do:

- Unsatisfactory academic progress/Không thỏa mãn kết quả học tập  
 Attendance/Không thỏa mãn số giờ lên lớp  
 Misconduct/Hành vi sai phạm nội quy

Please provide decision letter./Vui lòng bổ sung giấy quyết định.

❑ **If you have work experience, please provide CV.**/Nếu có kinh nghiệm làm việc, vui lòng bổ sung CV.

❑ **How are you planning to financially support your studies?**/Bạn có dự định chuẩn bị tài chính như thế nào cho việc học?

- Personal fund/Quỹ cá nhân  
 Parental or family support/Hỗ trợ từ cha mẹ hay gia đình  
 Sponsorship/Học bổng tài trợ  
 Other/Khác \_\_\_\_\_

If you are supported by an external organisation (not an individual), such as a government agency, large organisation or overseas university you are a sponsored student. You will be required to provide a valid financial guarantee from your sponsoring organisation.

Nếu bạn được một tổ chức hỗ trợ (không phải cá nhân), chẳng hạn như cơ quan chính phủ, một tổ chức lớn hoặc trường đại học ở nước ngoài, bạn là sinh viên được tài trợ. Bạn sẽ phải cung cấp giấy tờ bảo lãnh tài chính hợp lệ từ tổ chức tài trợ cho bạn.

## 8 Registration for English program (for non-native English speakers)

Đăng ký chương trình Anh ngữ

❑ **Your most recent English language certificate**

Chứng chỉ tiếng Anh gần đây nhất của bạn \_\_\_\_\_

Test date/Ngày thi \_\_\_\_\_ Result/Kết quả \_\_\_\_\_

❑ **Register for/Đăng ký cho chương trình**

English for University/Tiếng Anh cho Đại học  
Level/Cấp độ \_\_\_\_\_

Commencement date/Ngày khai giảng \_\_\_\_\_

IELTS Test Preparation/Luyện thi IELTS

Commencement date/Ngày khai giảng \_\_\_\_\_

## 9 Equitable Learning Service

Dịch vụ hỗ trợ đặc biệt

RMIT Vietnam is committed to providing an accessible and supportive learning environment for all students. If you have special requirements, please indicate the type of support you need below:

RMIT Việt Nam luôn cam kết mang đến những hỗ trợ tốt nhất và môi trường học tập thích hợp cho mọi sinh viên. Nếu bạn cần hỗ trợ về sức khỏe trong quá trình học tập, vui lòng ghi rõ loại hình hỗ trợ mà bạn yêu cầu:

- Hearing/Thính giác  Mobility/Vận động  Medical/Y tế  Learning/Học tập  
 Vision/Thị giác  Other (please specify)/Khác (vui lòng ghi rõ): \_\_\_\_\_

## Applicant declaration

### Xác nhận của sinh viên

I declare that:

- I am seeking admissions to RMIT as a genuine student, having carefully chosen the RMIT program to apply for which matches my future career goals;
- I have completed all sections of the application form;
- All information submitted by me, on this application form and all supporting documents, is correct and complete; and,
- Any folio, personal statements, or other personal materials submitted to RMIT are my own work.

I acknowledge RMIT may cancel my offer or enrolment if I have provided incomplete, false or incorrect information and documents to RMIT in this application or at any time thereafter. I further acknowledge that RMIT may inform others, including government agencies, of this information, which may result in the cancellation of my student visa and other actions.

I authorise RMIT to disclose personal information provided by me to relevant bodies, organisations or persons to:

- Confirm, assess and verify my qualifications and the information I have provided on this application;
- Obtain official records, as necessary, relating to my RMIT application; and,
- Seek any additional information and documentation to confirm my financial capacity and access to funds.

I understand and accept that:

- The documents that I have submitted to RMIT will become the property of RMIT and will not be returned to me.
- RMIT will communicate with me via the email I have provided or through the RMIT International Applicant Portal unless I inform RMIT to do so otherwise.
- Information I have provided on this form and during enrolment may be made available to the Australian Government, State Agencies and other designated authorities under the ESOS Act 2000, ESOS Regulations 2001 and the National Code. Information about me can be disclosed without my consent where authorised or required by law.
- RMIT reserves the right to discontinue or alter any program, course/subject, fee, admissions requirement, staffing or other arrangement without prior notice.
- RMIT places restrictions on application and program changes, and that I may not be permitted to change my application preference or program without approval. An application fee may be payable for the change to occur.
- RMIT may refuse me admission if my admission or enrolment at RMIT places RMIT in breach of applicable Australian laws, such as the Autonomous Sanctions Act 2011 (or similar).
- RMIT collects, uses and destroys my information in accordance with its privacy policy (refer [www.rmit.edu.au/privacy](http://www.rmit.edu.au/privacy)).
- Application fees payable to RMIT are non-refundable and that no assessment of my application can be made unless it is paid by me or waived by RMIT.
- RMIT may contact me by email, telephone, Facebook or other social media to assist with my future enrolment at RMIT.
- RMIT may release my contact details to third parties including Hobsons Australia, advertising agencies and Facebook for the purpose of assisting with my future enrolment at RMIT.

I understand that the release form allows information, including my personal details and information about my academic and financial records, to be released.

I give RMIT University permission to check my visa status using the Department of Home Affairs (DHA) Visa Electronic Verification Online (VEVO) system.

If I am sponsored by a government body or private agency, I give RMIT permission to provide my sponsor with information about my application, enrolment and academic progress.

I understand and accept the above conditions.

Tôi xác nhận:

- Tôi nộp đơn vào RMIT với tư cách là một sinh viên quốc tế đích thực và đã cẩn thận lựa chọn chương trình RMIT phù hợp nhất với mục tiêu nghề nghiệp tương lai.
- Tôi đã hoàn thành tất cả các mục yêu cầu trong hồ sơ.
- Tất cả thông tin do tôi cung cấp trong hồ sơ này và tất cả các tài liệu hỗ trợ đều chính xác và đầy đủ.
- Bất kỳ hồ sơ thể hiện năng lực, bài viết, hoặc tài liệu cá nhân nào khác mà tôi nộp cho RMIT đều do tôi làm ra.

Tôi xác nhận rằng RMIT có thể hủy bỏ lời mời học hoặc đăng ký nhập học của tôi nếu phát hiện tôi đã cung cấp thông tin và tài liệu không đầy đủ, sai lệch hoặc không chính xác cho RMIT trong hồ sơ đăng ký này hoặc trong bất kỳ hồ sơ nào sau đó. Tôi cũng xác nhận RMIT có thể đưa thông tin này cho những đơn vị khác, bao gồm các cơ quan chính phủ, và có thể dẫn đến việc hủy bỏ thị thực sinh viên của tôi và các hậu quả khác.

Tôi đồng ý ủy quyền cho RMIT chia sẻ thông tin cá nhân mà tôi cung cấp cho các cơ quan, tổ chức hoặc người có liên quan để:

- Xác nhận, đánh giá và xác minh bằng cấp và thông tin tôi đã cung cấp trong hồ sơ đăng ký này;
- Nhận văn bản chính thức liên quan đến hồ sơ đăng ký vào RMIT của tôi, nếu cần;
- Tìm kiếm bất kỳ thông tin và tài liệu bổ sung nào để xác nhận khả năng tài chính của tôi.

Tôi hiểu và chấp nhận rằng:

- Các tài liệu mà tôi đã nộp cho RMIT sẽ trở thành tài sản của RMIT và sẽ không được hoàn trả lại cho tôi.
- RMIT sẽ liên hệ với tôi qua địa chỉ email mà tôi đã cung cấp hoặc thông qua Cổng ứng viên quốc tế của RMIT, trừ khi tôi đã thông báo trước cho RMIT cách liên lạc khác.
- Thông tin tôi đã cung cấp trên mẫu đơn này và trong quá trình học tập có thể sẽ được cung cấp cho Chính phủ Úc, cơ quan nhà nước và các cơ quan được chỉ định khác theo Quyết định ESOS 2000, Quy định ESOS 2001 và Bộ luật Quốc gia. Thông tin cá nhân của tôi có thể được tiết lộ mà không có sự đồng ý trước của tôi nếu đã được cơ quan pháp luật cho phép hoặc yêu cầu.
- RMIT có quyền chấm dứt hoặc thay đổi bất kỳ chương trình, môn học, lệ phí, yêu cầu tuyển sinh, nhân sự hoặc các yếu tố khác mà không cần thông báo trước.
- RMIT hạn chế thay đổi hồ sơ và chương trình đã chọn, nên tôi sẽ không được phép thay đổi hồ sơ hoặc chương trình nếu không nhận được chấp thuận. Tôi có thể phải trả thêm phí để thay đổi hồ sơ.
- RMIT có thể từ chối cho tôi nhập học nếu việc nhập học của tôi khiến RMIT vi phạm luật pháp hiện hành của Úc, ví dụ như Quyết định Cấm vận Nghiêm nhiên 2011 (hoặc tương tự).
- RMIT sẽ thu thập, sử dụng và hủy thông tin của tôi theo chính sách bảo mật của trường (tham khảo tại [www.rmit.edu.au/privacy](http://www.rmit.edu.au/privacy)).
- Lệ phí nộp hồ sơ đăng ký đã thanh toán cho RMIT sẽ không được hoàn lại và RMIT sẽ không đánh giá hồ sơ trừ khi đã trả phí hoặc được miễn phí.
- RMIT có thể liên hệ với tôi qua email, điện thoại, Facebook hoặc các trang truyền thông xã hội khác để hỗ trợ cho quá trình học tập của tôi tại RMIT.
- RMIT có thể tiết lộ thông tin liên lạc của tôi cho các đơn vị thứ ba bao gồm Hobsons Australia, các cơ quan quảng cáo và Facebook nhằm mục đích hỗ trợ quá trình học tập trong tương lai của tôi tại RMIT.

Tôi xác nhận tôi đã đồng ý cho Đại học RMIT Việt Nam cung cấp thông tin về quá trình học tập, tài chính của tôi cho người thân/người quen liệt kê trong phần Người thân.

Tôi cho phép Đại học RMIT kiểm tra tình trạng thị thực của tôi trên hệ thống Chứng thực Thị thực Điện tử Trực tuyến (VEVO) của Bộ Nội vụ (DHA).

Nếu tôi được bảo lãnh bởi cơ quan chính phủ hoặc đơn vị tư nhân, tôi cho phép RMIT cung cấp cho đơn vị bảo lãnh thông tin về hồ sơ, ghi danh và kết quả học tập của tôi.

Tôi hiểu và chấp nhận các điều kiện nêu trên.

### Applicant's signature

Sinh viên ký xác nhận

Full name:

Họ và tên: \_\_\_\_\_

Date (dd/mm/yyyy):

Ngày (ngày/tháng/năm): \_\_\_\_\_